

募 集 要 項

Mục tuyển sinh

2 0 1 6 年 版

Năm 2016



学校法人 岡学園

大阪文化国際学校

OSAKA INTERNATIONAL SCHOOL
OF CULTURE AND LANGUAGE

〒530-0035 大阪市北区同心 2-11-12
2-11-12, Doshin, Kita-ku, OSAKA

TEL : 81-6-6882-1435

FAX : 81-6-6882-1439

<http://www.415931.com>

info@415931.com

<http://www.facebook.com/415931OBKG>

1 募集コース 定員 500 名 Số lượng tuyển sinh : 500 người

1 留学コース 定員 500 名

日本の大学院、大学、専門学校へ進学するコース。日本留学試験、日本語能力試験対策をします。

Đối tượng tuyển sinh dành cho những sinh viên có nguyện vọng học lên cao học ,đại học ,trường chuyên môn qua các kỳ thi du học nhật bản, năng lực tiếng nhật.

大阪文化国際学校 2014 年 3 月進学状況 : (財)日本語教育振興協会資料

Thông số học sinh học chuyển tiếp của trường văn hóa quốc tế Osaka khóa học tháng 3 năm 2013: (tài liệu) Hội khuyến khích giáo dục tiếng nhật.

2014 年 3 月卒業生 Sinh viên tốt nghiệp khóa học tháng 3 năm 2014	大学院 Cao học	大学 Đại học	短期大学 Cao đẳng	専門学校 Trường chuyên môn	就職 Đi làm
本校進学状況 Tỉ lệ của trường	30.4%	48.1%	0%	19.0%	5 名 5 người
日本全国進学状況 Tỉ lệ cả nước	13.8%	32.1%	2.6%	51.5%	

2 就労実践コース khóa việc làm

日本の企業に就職するためのコースです。日本企業に就職するための活動を支援します。日本語以外に、履歴書の書き方、就職面接の練習、日本でのビジネスマナー、ビジネスの場で使用するビジネス日本語等の授業も行います。

Mục đích của khóa học cho việc lao động trong nhà máy của nhật bản. Các hoạt động hỗ trợ làm việc trong công ty của nhật bản. Ngoài tiếng nhật, cách viết sơ yếu lý lịch, luyện phỏng vấn, các kỹ năng kinh doanh, trường hợp kinh doanh sẽ có các lớp tiếng nhật dành cho kinh doanh.

2 入学時期- Các kỳ nhập học 《留学期間》(các kỳ du học)

コース Khóa học	留学期間 Thời gian du học
2016 年 1 月入学 (1 年 3 ヶ月 進学／一般) Năm 2016 kỳ nhập học tháng 1 (1 năm 3 tháng)	2016 年 1 月 15 日 ~ 2017 年 3 月 13 日 15 tháng 1 năm 2016- 13 tháng 3 năm 2017
2016 年 4 月入学 (2 年 進学／一般) (1 年 一般) Năm 2016 kỳ tháng 4 (2 năm –học tiếp lên) (1 năm)	2016 年 4 月 8 日 ~ 2018 年 3 月 10 日 8 tháng 4 năm 2016 – 10 tháng 3 năm 2018
2016 年 7 月入学 (1 年 9 ヶ月 進学／一般) Năm 2016 kỳ tháng 7 (1 năm 9 tháng)	2016 年 7 月 8 日 ~ 2018 年 3 月 10 日 8 tháng 7 năm 2016 – 10 tháng 3 năm 2018
2016 年 10 月入学 (1 年 6 ヶ月 進学／一般)	2016 年 10 月 9 日 ~ 2018 年 3 月 10 日

Năm 2016 kỳ tháng 10 (1 năm 6 tháng)	9 tháng 10 năm 2016 – 10 tháng 3 năm 2018
---------------------------------------	---

《書類受付期間》(Thời gian nhận hồ sơ)

コース Khóa học	受付期間 Thời gian nhận hồ sơ
2016 年 1 月入学 (1 年 3 ヶ月) Năm 2016 kỳ tháng 1(1 năm 3 tháng)	2015 年 6 月 1 日 ～ 2015 年 9 月 20 日 1 tháng 6 năm 2015 – 20 tháng 9 năm 2015
2016 年 4 月入学 (2 年・1 年) Năm 2016 kỳ tháng 4 (2 năm. 1 năm)	2015 年 8 月 1 日 ～ 2015 年 12 月 2 日 1 tháng 8 năm 2015 -2 tháng 12 năm 2015
2016 年 7 月入学 (1 年 9 ヶ月) Năm 2016 kỳ tháng 7(1 năm 9 tháng)	2016 年 1 月 3 日 ～ 2016 年 4 月 1 日 3 tháng 1 năm 2016 – 1 tháng 4 năm 2016
2016 年 10 月入学 (1 年 6 ヶ月) Năm 2016 kỳ tháng 10 (1 năm 6 tháng)	2016 年 3 月 5 日 ～ 2016 年 6 月 1 日 5 tháng 3 năm 2016 – 1 tháng 6 năm 2016

3 出願資格- bằng cấp phải nộp.

1 2 年以上の学歴、または同等の資格の者

Thời gian học 12 năm , hoặc bằng cấp tương đương.

4 授業時間 Thời gian học

・ 1 日 4 時間授業 1 週間 2 0 時間、年間 8 0 0 時間以上

1 ngày học 4 tiếng, 1 tuần học 20 tiếng, một năm học 800 tiếng trở lên

5 選択授業 Chọn tiết học

日本留学試験 総合科目・数学・物理・化学対策授業あり (希望者のみ)

Luyện thi du học nhật bản các môn tổng hợp, toán học, vật lý, hóa học.(theo nguyện vọng sinh viên)

6 審査方法 Hình thức xét tuyển

書類審査、電話審査、現地面接、筆記試験など

xét tuyển qua hồ sơ, điện thoại, phỏng vấn ở trong nước,và kỳ thi viết.

7 OBKG E-Lerning System Hệ thống học trực tuyến

インターネットを利用した学習システム <http://www.okagakuen.org/>

学校からの連絡事項、進学情報、就職情報などを共有できます。

Hệ thống học qua internet trực tuyến <http://www.okagakuen.org/> . Mỗi liên hệ với các trường,

thông tin học chuyển tiếp, thông tin việc làm.

8 奨学金制度 Vấn đề học bổng

I : 大阪文化国際学校奨学金 (学内)

Học bổng của Trường văn hóa quốc tế Osaka (trong trường)

① 本語能力試験 N1、N2 成績優良者

Năng lực tiếng nhật N1, N2 thành tích học tập xuất sắc.

② 本留学試験 成績優良者

đạt thành tích xuất sắc và giỏi trong kỳ thi du học.

③ 良学生奨学金 1 年 2 回支給 (春季・秋季) 5 万円×数名

Sinh viên được nhận học bổng : 1 năm 2 lần (mùa xuân, mùa thu) 5man yên/ 1 người

II : 私費外国人留学生学習奨励費給付制度 (学外) 月額 48,000 円×12 ヲ月

TỔ chức hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài (ngoài trường) tháng 48,000 yên /12 tháng

9

学生必要書類 **Những hồ sơ cần thiết**

- ① 入学願書 (学校所定用紙、学生直筆)

Hồ sơ nhập học (mẫu của trường , sinh viên du học viết)

- ② 履歴書 (学校所定用紙、学生直筆) (留学理由の日本語訳添付)

Sơ yếu lí lịch (mẫu của trường ,sinh viên du học viết),(lý do du học kèm theo bản dịch tiếng nhật)

*小学校の入学年齢が不規則の場合、その理由の証明書が必要

* Năm nhập học cấp tiểu học không cụ thể cần phải có giấy giải thích.

- ③ 最終学校の卒業証明書原本または卒業予定証明、在学証明など

Bằng tốt nghiệp bản gốc hoặc chứng nhận tốt nghiệp cấp học cuối cùng,giấy xác nhận của trường.

- ④ 日本語学習証明書 (日本語能力試験 N5 程度、あるいは150時間以上の日本語学習歴)

Giấy chứng nhận thời gian tiếng nhật (năng lực tiếng nhật N5, hoặc thời gian học tiếng nhật 150 giờ trở lên).

- ⑤ 日本語能力証明書 (日本語能力試験、J-TEST などの成績、合格証明書のコピー 《受験者のみ》)

Giấy xác nhận năng lực tiếng nhật (năng lực tiếng nhật, thành tích học tập của J_test, giấy báo đỗ bản copy.) “đối với những sinh viên dự thi”

- ⑥ 写真 (**3cm×4cm**, 3ヶ月以内撮影)裏面に氏名記入 8枚

ảnh (3 x 4 cm , chụp 3 tháng trở lại) mặt sau ghi tên tuổi , 8 tấm.

- ⑦ パスポートのコピー (記載事項全部)

hộ chiếu copy, (toàn bộ những phần có dấu hoặc ghi chú)

- ⑧ 在職歴がある人は、在職証明書

thời gian làm việc với những người đi làm, giấy xác nhận công ty đang làm.

10

経費支弁者 必要書類 **Giấy tờ cần thiết của người bảo lãnh**

- ① 経費支弁書 (学校所定用紙・経費支弁者直筆)

Giấy bảo lãnh (giấy tờ theo mẫu của trường, người bảo lãnh viết)

- ② 銀行預金証明書

Giấy chứng nhận tiết kiệm của ngân hàng.

- ③ 通帳の全ページのコピー (残高証明の資金形成過程がわかる資料)

Copy toàn bộ sổ tiết kiệm (giấy xác nhận số dư,hoặc các giấy tờ liên quan)

- ④ 学生と支弁者の関係の証明 (戸籍・住民票、親族関係証明書等)

giấy xác nhận quan hệ giữa người bảo lãnh và sinh viên (giấy khai sinh, hộ khẩu, hoặc quan hệ họ hàng)

- ⑤ 経費支弁者の在職証明書

Giấy xác nhận công việc hiện tại

★経営者番号と納税コード明記

★ Mã số thuế hoặc giấy nộp thuế

★自営業の場合⇒経営登録許可書の写し、納税証明書

★ Trường hợp kinh doanh cá thể thì giấy chứng nhận kinh doanh và mã số thuế

⑥ 直近 3 年間の収入証明

Giấy xác nhận 3 năm thu nhập gần nhất

⑦ 直近の 3 年間の納税証明書（日本語訳添付）

Giấy đóng thuế 3 năm gần nhất (bản dịch tiếng nhật kèm theo)

⑧ 中国の場合は、家族全員の戸口簿のコピー

注意：・コピーの書類の場合は、人民委員会の認証が必要です。

Chú ý: Giấy tờ copy phải có công chứng của ủy ban nhân dân.

- ・ 証明書は、発行者の役職・氏名、発行機関の住所、電話番号の記載があるもの。

Giấy chứng nhận phải có ghi nơi chứng nhận, cá nhân thì tên, chức danh, địa chỉ, và điện thoại liên lạc.

- ・ 外国語の書類には、すべて日本語訳をつけてください。

Toàn bộ giấy tờ nước ngoài phải dịch sang tiếng nhật.

経費支弁者が日本に居住している場合は、下記の書類も必要です。

Trường hợp người bảo lãnh ở nhật thì cần ghi các giấy tờ sau.

住民票又は在留カードの写し

Giấy chứng nhận cư trú, hoặc thẻ cư trú có ảnh

11

注意事項- Những chú ý

- ・ 留学理由：日本留学への動機、目的、及び必然性を明確に。日本語学校卒業後の予定なども記載のこと。

Lý do du học: lý do và mục đích du học nhật bản phải rõ ràng, sau khi tốt nghiệp trường tiếng nhật dự định sẽ như thế nào.

- ・ 提出した資料で、卒業証書、日本語能力試験合格証、営業許可副本原本は、在留資格認定発行後返還します。それ以外の書類は、返還されません。

Hồ sơ nộp gồm bằng tốt nghiệp, bằng năng lực tiếng nhật, bản gốc giấy chứng nhận kinh doanh, thẻ cư trú sau khi xác minh sẽ được hoàn trả lại. ngoài ra các giấy tờ khác sẽ không hoàn trả lại.

12 学費・寮費 Học phí và ký túc xá (tiền nhà ở)**学費****選考料 : 20,000 円 (書類提出時)****Học phí****phí tuyển chọn : 20,000 yên (nộp cùng với hồ sơ)****入学時納入金 :****2 年次納入金 :****Các khoản tiền khi nhập học:****Tiền của năm thứ 2**

コース Khóa học	入学金 tiền nhập học	学費 (1 年分) học phí (1 năm)	教育活動費 Phí hoạt động ngoại khóa
1 年 3 ヲ月 1 năm 3 tháng	50,000 円	600,000 円	80,000 円
1 年 6 ヲ月 1 năm 6 tháng	50,000 円	600,000 円	80,000 円
1 年 9 ヲ月 1 năm 9 tháng	50,000 円	600,000 円	80,000 円
2 年 2 năm	50,000 円	600,000 円	80,000 円

2 年次学費 học phí năm thứ 2	教育活動費 Phí hoạt động ngoại khóa
150,000 円	10,000 円
300,000 円	20,000 円
450,000 円	30,000 円
600,000 円	40,000 円

注意 : 本国の日本領事館において不交付の場合、入学金と選考料は返金できません。

入国後、国民健康保険代 (医療保険・1 年分) 2 万円必要です。

Chú ý : Trường hợp không được cấp phép từ cục xuất nhập cảnh, thì tiền nhập học và tiền tuyển chọn không được hoàn trả lại.

Sau khi nhập cảnh ,phải tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc dân (bảo hiểm y tế 1 năm) là 2 vạn yên.

寮費 (入寮の学生のみ)**Tiền ký túc xá (đối với những người ở trong ký túc)**

入寮費 Phí vào	5 0 , 0 0 0 円	返金不可 Không được trả lại
寮 費 Tiền nhà	1 2 6 , 0 0 0 円	(3 ヲ月分) 3 tháng
保証金 Tiền bảo lãnh	2 0 , 0 0 0 円	退寮時返金 Khi chuyển nhà được nhận lại

学校寮は、一人一部屋で快適です。

Ký túc của trường 1 người một phòng .

エアコン、冷蔵庫、ガス代、水道代込、インターネット費込、電気代だけ実費負担。
生活備品完備、入国した日から生活可。

Có máy điều hòa , tủ lạnh, bao gồm tiền ga, tiền nước, tiền internet, tiền điện thì mọi người tự trả. những thiết bị sinh hoạt được chuẩn bị hoàn tất, khi sang nhật có thể sinh hoạt bình thường .



入学願書

Application for Admission

留学時期 Indicate term start date				
進学 College Preparatory	☐ 4月入学(2年) April Admission (2year)	☐ 7月入学(1年9ヶ月) July Admission (1year 9months)	☐ 10月入学(1年6ヶ月) October Admission (1year 6months)	☐ 1月入学(1年3ヶ月) January Admission (1year 3months)
一般 General	☐ 4月入学(2年) April Admission (2year)	☐ 7月入学(1年9ヶ月) July Admission (1year 9months)	☐ 10月入学(1年6ヶ月) October Admission (1year 6months)	☐ 1月入学(1年3ヶ月) January Admission (1year 3months)
	☐ 4月入学(1年) April Admission (1year)	☐ 3ヶ月短期 3months short term	☐ 2ヶ月短期 2months short term	☐ その他 Others

1 Name (English)	2 国籍 Nationality		写真 3×4cm Passport Photo 8枚必要(8sheets) 3ヶ月以内に 撮影されたもの Taken within last 3months
	氏名(漢字)	3 性別 Sex ☐ 男 Male ☐ 女 Female	
4 生年月日 Date of Birth year month day	5 出生地 Birth Place		
6 旅券の有無 Do you have a passport? ☐ 有 Yes ☐ 無 No	旅券番号 Passport No.		
発行日 Date of Issue year month day	有効期限 Date of Expiration year month day		

7 現住所 Current Address	Postal code		TEL
	戸籍住所 Permanent Address		TEL
	E-mailアドレス		

8 日本の住所 (予定) Address in Japan	☐ 大阪文化国際学校 学生寮 Dormitory		TEL 06-6882-1435
	☐ 在日親族と同居 住所 Address Living with relatives who is living in Japan		TEL
	☐ その他 住所 Others Address		TEL

9 最終学歴 Last Education	☐ 大学院 Graduate Shool ☐ 大学 University ☐ 短期大学 Junior College ☐ 高校 High School ☐ その他 Others				
	☐ 卒業 Graduated ☐ 卒業見込み Intended graduate ☐ 在学中 Attending ☐ 休学 Temporary absence ☐ 中退 Withdrawal				

10 申請歴の有無 Have you applied until now?	☐ 有 Yes ☐ 無 No		合計 () 回 Total Times
	申請時期 Application Date year month	在留資格 Status ☐ 留学 Student ☐ その他() Others	結果 Immigration Result ☐ 交付 Permitted ☐ 不交付 Refused

11 犯罪歴 Past Criminal Conduct	☐ 有 Yes ☐ 無 No
---------------------------------	--

12 本国家族 Home Family (If your Grandparents still alive, please fill in)			
氏名 Name	続柄 Relationship	生年月日 Date of Birth	現住所 Current address
	父 Father	年 月 日 year month day	
	母 Mother	年 月 日 year month day	
		年 月 日 year month day	
		年 月 日 year month day	
		年 月 日 year month day	
		年 月 日 year month day	
		年 月 日 year month day	
		年 月 日 year month day	

13 在日親族 Family in Japan				
氏名 Name	続柄 Relationship	生年月日 Date of Birth	在留資格 Status	在留カード RESIDENCE CARD
		年 月 日 year month day		No
現住所 Current address			同居予定 Residing with Applicant ☐ 有 ☐ 無 Yes No	

氏名 Name	続柄 Relationship	生年月日 Date of Birth	在留資格 Status	在留カード RESIDENCE CARD
		年 月 日 year month day		No
現住所 Current address			同居予定 Residing with Applicant ☐ 有 ☐ 無 Yes No	

14 経費支弁者 Financial Supporter	
氏名 Name	本人との関係 Relationship to you
現住所 Current Address	TEL
会社名 Name of Company	TEL
会社所在地 Company's Location	

氏名 Name	本人との関係 Relationship to you
現住所 Current Address	TEL
会社名 Name of Company	TEL
会社所在地 Company's Location	

上記の通り相違ありません。 I swear that the contents of the above is true and correct.

学校の規則を理解し、それに従います。 I understand the school rules and follow them.

作成年月日 年 月 日 本人署名
Date you filled out year month day Signature of applicant

履 歴 書

Personal History

国籍 Nationality		氏名 Name			性別 Sex	☐ 男 Male	☐ 女 Female
生年月日 Date of Birth	年 year	月 month	日 day	配偶者の有無 Marital Status	☐ 有 Yes	☐ 無 No	配偶者氏名 (Name of Spouse)
現住所 Current Address							

1 学歴 Educational Background

初等教育(小学校)から順位最終学歴まで Please write in chronological order
入学・卒業年月日は正確に書いてください Please write period of study correctly

学校名(正式名称) Name of School		在学期間 Period of Study				
小学校 Elementary School		年 year	月 month	～	年 year	月 month
所在地 Location						
中学校 Junior High School		年 year	月 month	～	年 year	月 month
所在地 Location						
高等学校 High School		年 year	月 month	～	年 year	月 month
☐ 卒業 ☐ 卒業予定 Graduated Intended graduate						
Withdrawal						
☐ 大学 University ☐ 短大 College (学部 Major)		年 year	月 month	～	年 year	月 month
所在地 Location						☐ 卒業 ☐ 卒業予定 Graduated Intended graduate
						☐ 中退 Withdrawal
所在地 Location						☐ 卒業 ☐ 卒業予定 Graduated Intended graduate
						☐ 中退 Withdrawal
所在地 Location						☐ 卒業 ☐ 卒業予定 Graduated Intended graduate
						☐ 中退 Withdrawal

2 職歴 Work experience ☐ 有 Yes ☐ 無 No

就職年月日順に記載すること Chronological Order

勤務先の会社名(正式名称) Name of Company	職種 Type of Work	勤務期間 Period of Employment						
		年 year	月 month	～	年 year	月 month	☐ 離職 Withdrawn	☐ 在職中 Working
所在地 Location								
		年 year	月 month	～	年 year	月 month	☐ 離職 Withdrawn	☐ 在職中 Working
所在地 Location								
		年 year	月 month	～	年 year	月 month	☐ 離職 Withdrawn	☐ 在職中 Working
所在地 Location								

3 日本語学習歴

☐ 有 ☐ 無

Japanese Learning Experience Yes No

学校名(正式名称) Name of School	在学期間 Period of Study						
	年 year	月 month	～ ～	年 year	月 month	☐ 在学中 Attending	☐ 修了 Complete
	年 year	月 month	～ ～	年 year	月 month	☐ 在学中 Attending	☐ 修了 Complete
	年 year	月 month	～ ～	年 year	月 month	☐ 在学中 Attending	☐ 修了 Complete

4 日本語能力を立証する試験の受験の有無

☐ 有 ☐ 無

Have you taken the examination which proves Japanese capability until now? Yes No

試験名 Examination name	受験(予定)日 Examination date	級 Level	得点 Score	結果 Result
☐ 日本語能力試験 JLPT	年 year	月 month		☐ 合格 Passed
☐ その他 Others ()	年 year	月 month		☐ 不合格 Failed
☐ 日本語能力試験 JLPT	年 year	月 month		☐ 合格 Passed
☐ その他 Others ()	年 year	月 month		☐ 不合格 Failed
☐ 日本語能力試験 JLPT	年 year	月 month		☐ 合格 Passed
☐ その他 Others ()	年 year	月 month		☐ 不合格 Failed

5 兵役

☐ 有 ☐ 無

Period Military service Yes No

兵役期間 Period Military service	年 year	月 month	～ ～	年 year	月 month

6 経歴の補足説明

☐ 有 ☐ 無

Supplementary Information on career Yes No

期間 Period	具体的な内容 Explanation in details
年 year	月 month
年 year	月 month
年 year	月 month
年 year	月 month

7 出入国歴

☐ 有 ☐ 無

Previous Stay in Japan Yes No

入国年月日 Date of Entry	出国年月日 Date of Departure	在留資格 Visa Status	入国目的 Purpose of Entry
年 year	年 year		
月 month	月 month		
日 day	日 day		
年 year	年 year		
月 month	月 month		
日 day	日 day		
年 year	年 year		
月 month	月 month		
日 day	日 day		
年 year	年 year		
月 month	月 month		
日 day	日 day		

上記の通り相違ありません。I swear that the contents of the above is true and correct.

作成年月日 _____ 年 _____ 月 _____ 日 本人署名 _____
 Date you filled out year month day Signature of applicant

If you want to proceed to higher education after our course, please explain the field and subjects which you plan to study.

[illegible]

☐ 日本での進学 Enter a school of higher level	☐ 大学院 Graduate School ☐ 大学・短期大学 University ☐ 専門学校 Technical/Vocational college	志望学部・専攻名 Desired Major
☐ 日本での就職 Get a work in japan		
☐ 帰国 Return to home country		
☐ その他 具体的に Others In detalis		

以上のことは総て真実であり、私 が直筆したものです。

I, _____ hereby certify that all above are true and correct and fill in with my own hands

作成年月日 _____ 年 _____ 月 _____ 日
Date you filled out _____ year _____ month _____ Day

本人署名 _____
Signature of applicant

経費支弁書

Letter of Paying Expenses

日本国法務大臣 殿

To the Ministry of Justice

学生氏名 Student's Name		学生国籍 Student's Nationality	
生年月日 Date of Birth	年 月 日 year month date	性別 Sex	☐ 男 ☐ 女 Male Female

私は、このたび上記の者が日本国に（入国した場合・在留中）の経費支弁者になりましたので、下記のとおり経費支弁の引受経緯を説明するとともに経費支弁について説明します。

I will financially support the above person during his/her stay in Japan, and I certify the details of the reason why I undertake to support him/her and the means of supporting as follows.

記 Notes

1 経費支弁の引き受け経緯 The reason why I undertake to be his/her financial guarantor.

(申請者の経費の支弁を引き受けた経緯及び申請者との関係について具体的に記載してください)

(Please write about the details of the reason and the relationship with him/her.)

2 経費支弁内容 Financial Supporting in details

私 _____ は、上記の者の日本国滞在について、下記のとおり経費支弁することを証明します。また、上記の者が在留期間更新許可申請の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳(送金事実、経費支弁書事実が記載されたもの)の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

I _____, certify that I will financially support the above student during his/her stay as follows. I guarantee at his/her visa extension. Also, I will hand in a certificate of financial support or photocopies of his/her bankbook to certify my financial

記 Notes

学 費 Tuition	¥ 600,000円 (年間annual)
生 活 費 Living Expenses	¥ 50,000円 (月額monthly)

支弁方法 Means of Support in details

(送金・振込み方法等、支弁方法を具体的に書いてください。)

作成年月日 _____ 年 _____ 月 _____ 日
Date you filled out _____ year _____ month _____ Day

経費支弁者氏名 Financial Supporter's Name	⑨	学生との関係 Relationship to the student	
現住所 Current Address	TEL		